

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực thi phương án đơn giản hóa đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Thực hiện Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 01/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về thống kê, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT; Quyết định 1087/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Lâm nghiệp, Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT;

Thực hiện Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa, sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung 22 thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện để thực thi phương án đơn giản hóa đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP7.

ĐN_VP7_QĐ_2025

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Cao Sơn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG HỆ
THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

PHẦN I. DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
A	TTHC NỘI BỘ CẤP TỈNH			
1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Lâm nghiệp	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Cách thức thực hiện.	Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và Môi trường)
2	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lâm nghiệp		
3	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Lâm nghiệp		
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm		
5	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức	Kiểm lâm		
6	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	Kiểm lâm		

7	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn	Kiểm lâm	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính - Cách thức thực hiện	Chi cục Kiểm lâm (Sở Nông nghiệp và Môi trường)
8	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh	Trồng trọt	- Thành phần, số lượng hồ sơ - Trình tự thực hiện, thời hạn xử lý - Mẫu đơn, mẫu tờ khai	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Sở Nông nghiệp và Môi trường)
9	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung			
10	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ			
11	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền giải quyết của ủy ban nhân dân tỉnh	Bảo vệ thực vật	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính	
12	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân tỉnh			
13	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn ngân sách địa phương	Phát triển nông thôn	Trình tự thực hiện	Chi cục Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Môi trường)
14	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện	Thú y	Trình tự thực hiện; cách thức thực hiện	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
15	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản	Thời gian giải quyết thủ tục hành chính	Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Môi trường)
16	Công nhận “Xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu”	Nông thôn mới	Thời gian giải quyết thủ tục hành chính	VP Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh
17	Thu hồi quyết định công nhận “Xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu”	Nông thôn mới	Thời gian giải quyết thủ tục hành chính	VP Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh

B	TTHC NỘI BỘ CẤP HUYỆN			
1	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân.	Kiểm lâm		
2	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng.	Kiểm lâm	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính. - Cách thức thực hiện.	UBND cấp huyện
3	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn.	Kiểm lâm		
4	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.	Kiểm lâm		
5	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã	Thú y	Trình tự thực hiện; cách thức thực hiện	UBND cấp huyện

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

A. TTHC NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. Lĩnh vực Kiểm lâm:

1. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản xin ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 3: Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, hoàn thành hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

b) Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích; hệ thống quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc

dụng của Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

- Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc

Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(vi) Vườn thực vật quốc gia: Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là khu rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số

156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 3: Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, hoàn thành hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

b) Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích; hệ thống quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;
- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;
- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

+ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

+ Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Bước 2: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Bước 5: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hàng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
 - Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
 - Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
 - Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
 - Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.
- d) Thời hạn giải quyết:
- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.
 - Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- f) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch giao rừng, cho thuê **rừng** của UBND tỉnh.
- h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
- l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
 - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

UBND XÃ (PHƯỜNG,
THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM

STT	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng ¹	Dự kiến giao (ha)	Dự kiến cho thuê (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
					Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Nơi nhận:

- UBND huyện.....;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

4. Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ban hành văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

Hàng năm, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

Bước 2: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi UBND cấp huyện trên cơ sở xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 3: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 4: Gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Quý III hàng năm, UBND cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 5: Thẩm định hồ sơ:

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản, nêu rõ lý do gửi UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

Bước 6: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng:

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ UBND cấp huyện gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã: Văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Hồ sơ cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã gửi UBND cấp huyện: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hồ sơ UBND cấp huyện gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường: (1) Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- (2) Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- (3) Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- (4) Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh

(1) Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

(2) Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

(3) Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

(4) Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

(5) Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Thời hạn giải quyết

- Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình UBND tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch

hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tổng hợp kết quả giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ
TRẦN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../UBND-...

..., ngày.... tháng.... năm.....

TỔNG HỢP

NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM.....

I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

STT	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Dự kiến giao (ha)	Dự kiến cho thuê (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
					Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Nơi nhận:

- UBND huyện

-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Biểu
TỔNG HỢP
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
HUYỆN....., TỈNH.....

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

Biểu

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM.....

HUYỆN....., TỈNH.....

STT	Đơn vị hành chính	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
						Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
						Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m3)	Diện tích (ha)	Loại cây	Năm trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

- (1) Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.
- (2) Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.
- (3) Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NẤM.....

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-UBND-...

..., ngàythángnăm ...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày ...tháng...năm của về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện.....;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân huyện trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....;
4. Thời gian thực hiện:
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 06
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-SNN-.....

....., ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../Đ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số/TTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện..... tỉnh

Căn cứ Báo cáo số/BC -.... ngày...tháng...năm của về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện...tỉnh

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....;
4. Thời gian thực hiện:
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....****ỦY BAN NHÂN DÂN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số: /.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ.....**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình sốngày..... tháng.....năm.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện, với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.... (chi tiết tại Biểukèm theo).
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện(chi tiết tại Biểukèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....(chi tiết tại Biểukèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.
2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:.....
.....**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH***(Ký tên và đóng dấu)*

5. Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 23 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình UBND tỉnh phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng). Trường hợp không phê duyệt, UBND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, UBND cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuế và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh quyết định cho thuê rừng.

Bước 8: Quyết định cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, UBND tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá. Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:
- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

d) Thời hạn giải quyết:

- UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- UBND tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- UBND tỉnh quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thuê rừng của UBND tỉnh theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m³):

- Loại cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../HD-...

..., ngày... tháng.... năm...

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾

Do ông/bà Số Căn cước công dân/Căn cước:
làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuêm² (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ). Tại (xã, huyện, tỉnh)⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng làđồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).
2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.
3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.
4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.
3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.
4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

⁽²⁾ Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.

⁽³⁾ Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

⁽⁴⁾ Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

⁽⁵⁾ Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn sốngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....; vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê:

Do ông (bà).....chức vụ:

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã.....và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.
4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.
5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-

-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

6. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và chủ rừng.

Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 23 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình UBND tỉnh quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Thời hạn giải quyết: Xem xét, quyết định thu hồi rừng: 50 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của UBND tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi rừng

(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày...tháng.....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....(nếu có);

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số...../TTr- SNN-... ngày.... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹ thuộc quyền quản lý của².....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi³:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường,...và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: NN&MT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***(Ký tên và đóng dấu)*

⁽¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽²⁾ Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

⁽³⁾ Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

7. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

Bước 2: Trình UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 23 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của UBND tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng
 (Dùng cho tổ chức)
ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../Đ-CP ngày...tháng.....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....(nếu có);
Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số...../TTr- SNN-... ngày... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại⁴ thuộc quyền quản lý của⁵.....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi⁶:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: NN&MT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽⁴⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽⁵⁾ Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

⁽⁶⁾ Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

II. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

**/ Lĩnh vực Trồng trọt*

1. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Dự thảo Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh; báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

1.2. Cách thức thực hiện:

Nộp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice hoặc qua đường Bưu điện hoặc trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường

1.3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

1.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.5. Thời hạn giải quyết:

- *Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu xây dựng dự thảo văn bản ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh trong 15 ngày làm việc.*

- *Trên cơ sở dự thảo thảo văn bản ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu gửi các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến trong 10 ngày làm việc.*

- *Các cơ quan cho ý kiến đối với dự thảo văn bản ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh trong 07 ngày làm việc.*

- *Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và tham mưu dự thảo Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu*

năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt trong 07 ngày làm việc.

- UBND tỉnh xem xét, ký phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh trong 05 ngày làm việc.

1.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

1.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

2. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xây dựng Dự thảo Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice hoặc qua đường Bưu điện hoặc trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.3. Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

2.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.5. Thời hạn giải quyết:

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu đề xuất chủ trương xây dựng kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu xây dựng dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trong 25 ngày làm việc.

- Trên cơ sở dự thảo thảo văn bản, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền xem xét Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu gửi các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến trong 12 ngày làm việc.

- Các cơ quan cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trong 08 ngày làm việc.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và tham mưu dự thảo báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh trong 12 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký phê duyệt kế hoạch, đề án trong 05 ngày làm việc

2.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

2.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

2.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

2.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

3. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan:

+ Xác định vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa;

+ Dự thảo hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa;

- Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa; ban hành hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, ban hành Văn bản công bố.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice; qua đường Bưu điện hoặc trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường

3.3. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

3.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.5. Thời hạn giải quyết:

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu đề xuất chủ trương xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu xây dựng dự thảo văn bản công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa trong 20 ngày làm việc.

- Trên cơ sở dự thảo văn bản công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa được cấp có thẩm quyền xem xét, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu gửi các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến trong 07 ngày làm việc.

- Các cơ quan cho ý kiến đối với dự thảo văn bản xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa trong 07 ngày làm việc.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và tham mưu dự thảo văn bản, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt trong 10 ngày làm việc.

- UBND tỉnh xem xét, ký phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa trong 05 ngày làm việc

3.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

3.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa; Hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

3.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

3.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

****/ Lĩnh vực Bảo vệ thực vật***

1. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice; qua đường Bưu điện hoặc trực tiếp đến UBND tỉnh Ninh Bình

1.3. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ

lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

1.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.5. Thời hạn giải quyết:

- Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch trong 03 ngày làm việc.

- Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong 03 ngày làm việc.

- Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch”.

1.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

1.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

1.11 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

1.12 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 2
Tờ trình đề nghị công bố dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh

UBND TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại).....trên (tên cây trồng).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 3
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) (tên cây trồng) **trên địa bàn**
(Kèm theo Tờ trình số Ngày của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
-
- Lưu: VT, BVTV.

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM
(tên dịch hại) hại (tên cây trồng)

Đến ngày tháng năm ...

(Kèm theo Tờ trình số : ... ngày... tháng ... năm... của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tỉnh/Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha) *	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình

Phụ lục 4**Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng) trên địa bàn
(xã/huyện/tỉnh)****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Các căn cứ Pháp lý;.....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số: ... ngày ...
tháng ... năm,**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng) trên phạm vi
(xã/huyện/tỉnh)..... từ ngày**Điều 2.** Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)*Một số nội dung tham khảo:**- Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch.
Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;**- Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ
chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;**- Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống dịch.***Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;

....

- Lưu:.

CHỦ TỊCH*(Ký tên, đóng dấu)*

2. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

2.2. Cách thức thực hiện:

Nộp qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice hoặc qua đường Bưu điện hoặc trực tiếp đến UBND tỉnh Ninh Bình

2.3. Thành phần hồ sơ

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

2.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.5. Thời hạn giải quyết:

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch UBND tỉnh trong 03 ngày làm việc.

- *Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật trong 02 ngày làm việc.*

- Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương

2.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

2.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

2.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

2.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

2.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

2.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 6**Tờ trình đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh**

UBND TỈNH...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... thángnăm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây trồng).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.

Phần 3: Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7**Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ***Các căn cứ Pháp lý;**Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại)hại (tên cây trồng)
..... hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: ngày
...tháng ... năm***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian)**Điều 2.** Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:*Một số nội dung tham khảo:**- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công
bố hết dịch;**- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng,
thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;**- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo
cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.***Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.*Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.***Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Lưu.

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

III. Lĩnh vực Phát triển nông thôn

TTHC: Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn ngân sách địa phương

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, cơ quan quản lý có liên quan ở cấp huyện khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn cấp tỉnh để xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ vào dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn cấp tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo kế hoạch, xin ý kiến tham gia của các sở ngành địa phương, hoàn thiện kế hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt và ban hành kế hoạch.

- Bước 3: Cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn cấp tỉnh hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

2. Cách thức thực hiện: không quy định

3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Thời hạn giải quyết: không quy định.

5. Đối tượng thực hiện TTHC

+ Đối với dự án cấp tỉnh: Cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn cấp tỉnh.

+ Đối với dự án cấp huyện: UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất.

6. Cơ quan giải quyết TTHC: UBND tỉnh.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

IV. Lĩnh vực Thú y

TTHC: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương báo cáo trình Chủ tịch UBND cấp huyện đề xuất UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Bước 2: Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phối hợp thẩm định, căn cứ khả năng cân đối ngân sách tham mưu UBND tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

- Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định hỗ trợ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

V. Lĩnh vực Thủy sản

TTHC: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà

nước về thủy sản cấp tỉnh, Chi cục Thủy sản tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 2: Chi cục Thủy sản tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Bước 3: Chi cục Thủy sản tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 4: Thành lập hội đồng thẩm định Sở Nông nghiệp và Môi trường thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo UBND tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định.

- Bước 5: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường UBND tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xin ý kiến bằng văn bản.

- Bước 6: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

Trong thời hạn 36 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do

2. Cách thức thực hiện:

Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

(i) Hồ sơ Ban quản lý khu bảo tồn biển gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh bao gồm: Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn.

(ii) Hồ sơ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định bao gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TTBNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(iii) Hồ sơ Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến:

- Văn bản thẩm định;

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Số lượng hồ sơ: 01

5. Thời hạn giải quyết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành

Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển: 36 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Khu quản lý bảo tồn biển.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

9. Phí, Lệ phí: Không quy định

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT.

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý
2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước
2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh
2. Mục tiêu điều chỉnh
3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý
2. Về diện tích
3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên⁶

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

MẪU QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)
 Số: /QĐ-...(2)...(3).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;
 Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 20 tháng 11 năm 2018; Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
 Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
 Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;
 Căn cứ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
 Căn cứ.....(quyết định thành lập khu bảo tồn biển.....);
 Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số.../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:
2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển.....(4).....sau khi điều chỉnh
 - a) Vị trí địa lý:
 - b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ: Vĩ độ:
3. Diện tích Khu bảo tồn.....(4)..... sau khi điều chỉnh là:.....ha.
4. Các phân khu chức năng như sau:
 - Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:
 - Phân khu phục hồi sinh thái:8
 - Phân khu dịch vụ - hành chính:
5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên

và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(6).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, thành ủy; TT HĐND tỉnh, thành phố (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(7).... (8).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên cơ quan đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.
- (6) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (8) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần)

VI. Lĩnh vực Nông thôn mới

1. Công nhận “Xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu”

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND xã lập hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (*viết tắt là NTM*), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, xóm, bản và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

Bước 3: Nộp hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND xã nộp hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính về UBND cấp huyện.

Bước 4: Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do.

UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (đối với từng xã) để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện; bổ sung hoàn

thiện báo cáo đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ thẩm tra

UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện - viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Môi trường (*Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh*).

Bước 6: Tổ chức thẩm định, công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản đề nghị các sở, ngành thẩm định xác nhận kết quả đối với các chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách về mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, mức đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách) báo cáo UBND tỉnh.

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ khi kết quả

ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND tỉnh.

Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

Bước 7: Công bố

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp huyện công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai). Việc tổ chức công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu do UBND cấp huyện chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

b. Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm:

**) Hồ sơ UBND xã gửi UBND cấp huyện:*

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (*bản chính, theo mẫu số 01 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ*);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (*bản chính, theo mẫu số 16 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ*);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (*bản chính, theo mẫu số 06, 07, 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ*);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (*bản chính, theo mẫu số 13 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ*);

- Báo cáo của UBND xã tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (*bản chính*);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

**) Hồ sơ cấp huyện gửi UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường):*

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã *(bản chính, theo mẫu số 02 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)*.

- Biên bản họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã *(bản chính, theo mẫu số 17 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)*.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã *(bản chính, theo mẫu số 21, 22, 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)*.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã *(bản chính, theo mẫu số 27 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ)*.

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã *(bản chính, theo biểu số 1a, 1b hướng dẫn số 45/HD-MTTQ-BTT ngày 27/9/2022 của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Ninh Bình về việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025)*.

- Kèm theo hồ sơ của UBND xã đã gửi UBND cấp huyện.

d. Thời gian giải quyết:

- UBND xã tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND cấp huyện trả lời tính hợp lệ của hồ sơ cho UBND cấp xã: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- UBND cấp huyện công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày ký quyết định công nhận;

- UBND tỉnh (*Sở Nông nghiệp và Môi trường*) trả lời tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị xét, công nhận do UBND huyện gửi: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản đề nghị các sở, ngành thẩm định xác nhận kết quả đối với các chỉ tiêu, tiêu chí được giao phụ trách về mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã: 02 ngày làm việc.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách) báo cáo UBND tỉnh: 15 ngày làm việc.

- Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu: 8 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu: 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

g. Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp Môi trường (*Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

Cơ quan phối hợp: Các sở ban ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

h. Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định Công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và Bằng công nhận (*theo mẫu số 34.1 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ*).

j. Phí, lệ phí: Không quy định

k. Thành phần hồ sơ, tên mẫu đơn, tờ khai:

****) Hồ sơ cấp xã:***

+ Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (*bản chính, theo Mẫu số 01 tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ*).

+ Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

*) Hồ sơ cấp huyện:

+ Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

+ Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 theo theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo biểu số 1a, 1b hướng dẫn số 45/HD-MTTQ-BTT ngày 27/9/2022 của Ủy ban Mặt trận tổ quốc

Việt Nam tỉnh Ninh Bình về việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

**) Mẫu bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 34.1 tại phụ lục I Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).*

l. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 của Trung ương và các quy định cụ thể của UBND tỉnh.

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của cấp xã đáp ứng yêu cầu theo quy định.

- Xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ Công an.

m. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNPTNT ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. HỒ SƠ MẪU

Hồ sơ mẫu được quy định cụ thể kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ Tướng Chính phủ và Hướng dẫn số 45/HD-MTTQ-BTT ngày 27/9/2022 của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Ninh Bình gồm các mẫu hồ sơ sau đây:

**ỦY BAN NHÂN
DÂN XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố .., tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

UBND xã kính trình UBND huyện/thị xã/thành phố..... thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã.... đề nghị xét, công nhận xã... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... (bản chính).

2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu).

3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã (bản chính).

4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã..... (bản chính).

5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã.....

Kính đề nghị UBND huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố xem xét, thẩm tra.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày/...../..... tại, UBND xã (huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố..... bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN
DÂN XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm..... của xã.....,
huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố**

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
 2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
 3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
 4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới
- Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách trung ương: triệu đồng, chiếm%;
 - Ngân sách cấp tỉnh: triệu đồng, chiếm%;
 - Ngân sách cấp huyện: triệu đồng, chiếm%;
 - Ngân sách xã: triệu đồng, chiếm%;
 - Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm%;
 - Vốn tín dụng: triệu đồng, chiếm%;
 - Doanh nghiệp: triệu đồng, chiếm%;
 - Nhân dân đóng góp: triệu đồng, chiếm%.
 - Vốn huy động khác (nếu có): triệu đồng, chiếm%.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối

lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số về
- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
 - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng đã thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí *(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*
- n. Tiêu chí số về
- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
 - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng đã thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí *(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

của xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày...tháng...năm 20... của UBND xã

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			
					

**ỦY BAN NHÂN
DÂN XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm của xã
....., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố**

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).
2. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ

thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí *(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí *(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).*

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM**

của xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo sốBC-UBND ngày ...tháng... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			
					
....					

**ỦY BAN NHÂN
DÂN XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu về đến năm ...
của xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố**

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
 2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
 3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
 4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu
- Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao).
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã.
3. Có mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).
4. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về..... (cần nêu cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã: về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự,...)

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực..... là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

4.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4.n. Tiêu chí số..... về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**

của xã....., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày:.. tháng ... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND tỉnh quy định)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
		...			
2		2.1.			
		2.2.			
		...			
...		...			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đến năm... trên địa bàn xã..., huyện/thị xã/thành phố..., tỉnh/thành phố...

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

.....

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm trên địa bàn xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,...)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...**CHỦ TỊCH***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

UBND huyện/thị xã/thành phố kính trình UBND tỉnh/thành phố thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm (bản chính).

2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã: nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã).

3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã (bản chính).

4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ của UBND xã nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh/thành phố xem xét, thẩm định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày/...../..... tại, UBND huyện/thị xã/thành phố (tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

.....

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã

..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

-

-

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thànhbản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND tỉnh/thành phố bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với
xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số/TTr-UBND
ngày/...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn
nông thôn mới năm.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới
trên địa bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả
thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã,
cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới
3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới (*cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể*)

3.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

3.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
- Các nội dung đã thực hiện:
- Khối lượng thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

5. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

-

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

*(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.... tháng.... năm 20.... của UBND
huyện/thị xã/TP)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			
					
....					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm
..... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số/TTr-UBND
ngày/...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn
mới nâng cao năm

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới
nâng cao trên địa bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết
quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm đối
với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

3. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
năm (*cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm
quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới*).

4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới
nâng cao (*cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể*)

4.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả
thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

4.n. Tiêu chí số về

- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).
5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.....
6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.....

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao
- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM.....**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

*(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày tháng.... năm 20.... của UBND
huyện/thị xã/TP)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			
					
....					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về
.....nămđối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số/TTr-UBND
ngày/...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn
mới kiểu mẫu về năm

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới
kiểu mẫu về trên địa bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo
cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu về
.....nămđối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu
3. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
năm *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm
quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao)*.
4. Về thu nhập bình quân đầu người của xã.
5. Về mô hình thôn thông minh *(cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng
mô hình)*.

6. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới
kiểu mẫu về *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)*

6.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

6.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

7. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về

8. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu.....

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tính đến thời điểm thẩm tra là:/tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố.....

*(Kèm theo Báo cáo số.../BC-UBND ngày.... tháng năm 20.... của UBND
huyện/thị xã/TP....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND tỉnh quy định)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm.... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

.....
.....

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

.....
.....

Nơi nhận:

-
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Mẫu biểu tổng hợp ý kiến đề nghị cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu)

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM

HUYỆN (THÀNH PHỐ).....

BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đề nghị xã.....

nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm 202....

(Kèm theo báo cáo số....., ngày.... tháng.... năm....)

- Tổng số hộ dân trên địa bàn xã:
- Tổng số hộ dân được lấy ý kiến: hộ (đạt tỷ lệ%).
- Tổng số ý kiến hài lòng: hộ (đạt tỷ lệ..... %);
- Tổng số ý kiến không hài lòng:.... hộ (đạt tỷ lệ.....%);
- Ý kiến khác (nếu có):

STT câu hỏi	Nội dung	Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu về	Hài lòng		Chưa hài lòng		Lý do chưa hài lòng	Kiến nghị, đề xuất
				Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)		
1									
2									
.....									
	Tổng cộng								

Người tổng hợp

TM. BAN Thường trực

(Mẫu biểu tổng hợp ý kiến đề nghị cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu)

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM

HUYỆN (THÀNH PHỐ).....

BIỂU TỔNG HỢP

**Kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân đề nghị xã.....
nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm 202....**

(Kèm theo báo cáo số....., ngày.... tháng.... năm....)

TT	Đơn vị		1. Câu hỏi.....	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.
1	Thôn A											
	Hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
	Chưa hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
2	Thôn B											
	Hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
	Chưa hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
3	Thôn C											
	Hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
	Chưa hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
4												
	Tổng cộng											
	Hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										
	Chưa hài lòng	Số phiếu										
		Tỷ lệ (%)										

Người tổng hợp

TM. BAN THƯỜNG TRỰC

2. Thu hồi quyết định công nhận “Xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu”

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

UBND cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

Bước 2. Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp huyện bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc qua bưu điện.

Bước 3. Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận

1. Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách) trong 7 ngày làm việc.

3. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường trong 6 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ bao gồm:

Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã.

Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

+ UBND cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

- UBND cấp huyện trình UBND tỉnh đề nghị thẩm định, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các xã trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu của Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Thành phần hồ sơ, mẫu đơn, tờ khai:

Hồ sơ cấp huyện

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại phụ lục II Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

+ Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II, Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

k) Yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 ban hành Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 03/QĐ-TTg ngày 7 tháng 3 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg này 2/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNPTNT ngày 13/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới năm
của xã**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Xã..... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM).*

2. *(cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM).*

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực *(từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)*

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: *(cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).*

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm đánh giá *(tháng..../20...)* là:/19 tiêu chí, chiếm%, cụ thể *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):*

1.1. Tiêu chí số về

.....
a) Yêu cầu của tiêu chí:

.....
b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....
- Khối lượng đã thực hiện:

.....
c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

1.n. Tiêu chí số về

.....
a) Yêu cầu của tiêu chí:

.....
b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....
- Khối lượng đã thực hiện:

.....
c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (*cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định*)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM**

của xã

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày... tháng ... năm 20... của UBND
huyện/TX/TP)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao
năm của xã**

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao).

2. (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng

cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:/19 tiêu chí, chiếm%,
cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM...**

của xã

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng... năm 20... của UBND
huyện/TX/TP)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

2. (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao/kiểu mẫu).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng

cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:/19 tiêu chí, chiếm%,
cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

.....

- Khối lượng đã thực hiện:

.....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM...**

của xã

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng... năm 20... của UBND
huyện/TX/TP ...)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
				
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
....				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.....

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

B. TTHC NỘI BỘ CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

1. Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 23 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình UBND cấp huyện phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng). Trường hợp không phê duyệt, UBND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, UBND cấp huyện ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuê và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện để báo cáo UBND cấp huyện quyết định cho thuê rừng.

Bước 8: Quyết định cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, UBND cấp huyện có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình UBND cấp huyện quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá. Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

d) Thời hạn giải quyết:

- UBND cấp huyện phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- UBND tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- UBND cấp huyện quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thuê rừng của UBND cấp huyện theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá
 - Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....
 - Diện tích (ha):
 - Hiện trạng:.....
 - Trữ lượng (m3):
 - Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....
2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng
 - Mục đích sử dụng rừng:.....
 - Hình thức:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....
2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
 - Đối tượng:.....
 - Điều kiện được tham gia đấu giá:.....
 - Mức phí tham gia đấu giá:.....
 - Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....
3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
 - Hình thức tổ chức đấu giá:.....
 - Phương thức tổ chức đấu giá:.....
4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
 - Kinh phí thực hiện:.....
 - Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....
5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
 - Dự kiến giá trị thu:.....
 - Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan.....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../HD-...

..., ngày... tháng.... năm...

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../Đ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾

Do ông/bà Số Căn cước công dân/Căn cước:
làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuêm² (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ). Tại (xã, huyện, tỉnh)⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng làđồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).
2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.
3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.
4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.
3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.
4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

.....

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuê nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

⁽²⁾ Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.

⁽³⁾ Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

⁽⁴⁾ Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

⁽⁵⁾ Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

ỦY BAN NHÂN DÂN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP)....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../Đ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ

Xét đề nghị của⁽¹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....; vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Người được giao/cho thuê rừng⁽²⁾:

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Người được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.... chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao/cho thuê rừng cho người được giao/thuê rừng sau khi người được giao/thuê rừng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được giao/thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.....và người được giao/thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt Kiểm lâm....;
- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- ...
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

2. Thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện và chủ rừng.

Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình UBND cấp huyện quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Thời hạn giải quyết: 50 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của UBND cấp huyện theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng....năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại⁷ thuộc quyền quản lý của⁸.....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***(Ký tên và đóng dấu)*

⁽⁷⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽⁸⁾ Ghi rõ tên họ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

3. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

Bước 2: Trình UBND cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 23 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình UBND cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

d) Thời hạn giải quyết

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng:

Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của UBND tỉnh theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../NĐ-CP ngày...tháng....năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại⁹ thuộc quyền quản lý của¹⁰

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽⁹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹⁰⁾ Ghi rõ tên họ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

4. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Xác nhận và báo cáo UBND cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật

Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận và báo cáo UBND cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trình UBND cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình UBND cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.

Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

b) Cách thức thực hiện: Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Xác nhận về việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo UBND cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của UBND cấp huyện theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng....năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹¹ thuộc quyền quản lý của¹²

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;

- Phòng TNMT;

- Các cơ quan liên quan:.....

- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;

-

(11) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(12) Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

II. LĨNH VỰC THÚ Y

TTHC: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp xã

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương báo cáo trình UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp huyện việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

Bước 2: Cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp thẩm định căn cứ khả năng cân đối ngân sách tham mưu trình UBND cấp huyện quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - VNPT iOffice.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.